TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2018/LĐ-PT
Ngày: 19 - 01 - 2018
V/v tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Sang**

Các Thẩm phán: Bà **Bùi Thị Kim Dung**

Bà **Nguyễn Thị Thoa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lâm Hỷ Ngọc -** Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Én** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 19 tháng 01 năm 2018, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án lao động phúc thẩm thụ lý số: 84/2017/TLPT-LĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017 về việc: "Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động".

Do Bản án lao động sơ thẩm số 09/2017/LĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 226/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu T**, sinh năm 1982; Cư trú tại: 19/3 ấp khu phố, xã Đ, huyện P, tỉnh T; Tạm trú tại: 42A, Tổ 50, Khu phố 3, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: **Công ty Cổ phần S**

Địa chỉ trụ sở: 154 Đường số N, khu dân cư P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Lê Thị Ngọc L**, sinh năm 1970 – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1990; cư trú tại: Số 8, Ngõ 70, đường L, phường T, quận M, Thành phố N (vắng mặt khi tuyên án).

(Theo Giấy ủy quyền ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần S).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bảo hiểm xã hội M**.

Địa chỉ: 117C đường C, Phường O, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Trần Tấn T**, sinh năm 1965; Cư trú tại: 117C đường C, Phường O, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

(Theo Giấy ủy quyền số 26/GUQ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội M).

Người kháng cáo: Bị đơn là Công ty Cổ phần S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Thị Thu Tiên trình bày:

Ngày 01/10/2010, bà Lê Thị Thu T và Công ty Cổ phần S (gọi tắt là Công ty S) có ký kết với nhau hợp đồng lao động không xác định thời hạn, với chức vụ là Trình dược viên tại khu vực Bệnh viện V, Bệnh viện N, Bệnh viện B và Bệnh viện C. Đến ngày 25/6/2013, Công ty có Quyết định số 02/QĐNVCT-S 2013 xác nhận bà T là nhân viên chính thức phòng kinh doanh của Công ty. Trong quá trình làm việc tại Công ty từ năm 2010, bà T luôn hoàn thành tốt công việc được giao, không vi phạm bất kỳ điều gì về kỷ luật Công ty.

Tuy nhiên, ngày 26/4/2014, Công ty ban hành quyết định số 07/QĐ.S-2014 đơn phương cho bà T nghỉ việc và buộc bà T bàn giao lại toàn bộ tài liệu, hàng hóa đang quản lý tại các địa bàn phụ trách trước ngày 29/4/2014 mà không có lý do và cũng không có thông báo trước mặc dù lúc này bà T đang mang thai 09 tháng. Như vậy, Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật nên bà T khởi kiện, yêu cầu Công ty có những nghĩa vụ sau:

- Trả tiền lương những ngày bà T không được làm việc từ ngày 30/4/2014 đến ngày 30/6/2016: 3.000.000 đồng/tháng x 26 tháng = 78.000.000 đồng.

- Trả hai tháng tiền lương theo hợp đồng: 2.800.000 đồng x 02 tháng = 5.600.000 đồng.

- Trả hai tháng tiền lương cho bà T thôi việc trái pháp luật: 3.000.000 đồng x 02 tháng = 6.000.000 đồng.

- Trả tiền viện phí lúc sinh con do Công ty không đóng bảo hiểm y tế: 5.337.000 đồng.

- Trả tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty không thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội:

+ Trợ cấp một lần sinh con: 1.150.000 đồng x 02 tháng = 2.300.000 đồng.

+ Mức hưởng lương 06 tháng nghỉ việc sinh con: 2.800.000 đồng x 6 tháng = 16.800.000 đồng.

- Trả tiền chi phí cho khách hàng của doanh số tháng 4/2014 mà bà T đã chi cho khách hàng (có chứng từ kèm theo) nhưng Công ty chưa hoàn lại: 14.345.600 đồng.

- Buộc Công ty đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/10/2010 đến hết ngày 30/6/2016 với mức lương là 2.800.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa ngày 19/9/2017, bà T thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

- Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lương những ngày bà không được làm việc từ ngày 30/4/2014 đến ngày 30/6/2016, cụ thể trừ ra 06 tháng nghỉ thai sản và có yêu cầu được hưởng chế độ thai sản theo quy định.

- 02 tháng tiền lương theo hợp đồng sau khoản tiền lương cho những ngày bị mất việc với mức lương 3.000.000 đồng/tháng (trước đây yêu cầu mức lương 2.800.000 đồng/tháng).

- Không yêu cầu cụ thể Công ty phải trả, mà yêu cầu được chi trả chế độ thai sản theo quy định.

- Yêu cầu Công ty trả tiền trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2014: 3.000.000 đồng x ½ x 4,5 năm = 6.750.000 đồng.

- Yêu cầu Công ty có nghĩa vụ phải khắc phục hậu quả bằng việc truy đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế từ ngày 01/11/2010 đến hết ngày 30/6/2016 (trước đây yêu cầu từ ngày 01/10/2010); truy đóng bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2016 theo quy định.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn là Công ty Cổ phần S trình bày:

- Công ty Cổ phần S xét thấy đương sự chưa cung cấp đủ giấy tờ liên quan đến vụ việc mà đương sự đã gửi lên Tòa án. Yêu cầu Tòa án cung cấp tất cả giấy tờ (photo) đã được bà Lê Thị Thu T tại Công ty.

- Qua kiểm tra hồ sơ nhân sự, Công ty không thấy có hồ sơ và hợp đồng được lưu tên Lê Thị Thu T tại Công ty.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội M trình bày:

- Theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, thì mức lương tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo từng thời điểm do Nhà nước quy định. Nếu các bên thỏa thuận thấp hơn, thì khi tham gia bảo hiểm xã hội, cơ quan bảo hiểm xã hội sẽ buộc các bên điều chỉnh bằng mức lương tối thiểu vùng.

- Theo quy định của Luật việc làm, thì kể từ ngày 01/01/2015 người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp, đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

- Nếu người sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ, thì việc chi trả chế độ thai sản do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 25/2015/LĐ-ST ngày 24 tháng 8 năm 2015 (có Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 30/2015/TB-TA ngày 09 tháng 9 năm 2015 kèm theo) của Tòa án nhân dân Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

Căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 31; điểm c khoản 1, Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 131, Điều 202, Điều 243, Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2011);

Căn cứ vào Điều 22, Điều 42, Điều 48, Điều 90, Điều 103 và Điều 123 của Bộ luật lao động năm 2012;

Căn cứ vào Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 14, Điều 21 và Điều 30 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động năm 2012;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T.

1. Hủy Quyết định buộc thôi việc số 07/QĐ.S-2014 ngày 26/4/2014 của Công ty Cổ phần S. Buộc Công ty Cổ phần S phải nhận người lao động (bà Lê Thị Thu T) trở lại làm việc theo hợp đồng đã ký kết và phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong những ngày người lao động không được làm việc cộng với ít nhất 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.

2. Trong trường hợp phía bị đơn – Công ty Cổ phần S không nhận bà T trở lại làm việc tại Công ty thì:

Buộc Công ty Cổ phần S có nghĩa vụ bồi thường cho bà Lê Thị Thu T tổng số tiền là 28.000.000 (Hai mươi tám triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bao gồm):

- Hai tháng tiền lương do buộc thôi việc trái pháp luật là 5.600.000 đồng (năm triệu hai trăm ngàn đồng);

- Tiền lương trong những ngày làm việc chưa được hưởng lương và những ngày không được làm việc là: 16.800.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng);

- Tiền trợ cấp thôi việc là 67.200.000 đồng (sáu mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng);

- Trường hợp Công ty Cổ phần S chậm trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng Công ty Cổ phần S còn phải trả thêm cho bà T tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi xuất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Công ty Cổ phần S phải lập hồ sơ truy đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế cho bà T từ tháng 10/2011 theo mức lương 2.500.000 đồng/tháng. Ngay sau khi

hoàn thành nhiệm vụ truy đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nêu trên, Công ty Cổ phần S phải trả lại cho bà Lê Thị Thu T sổ bảo hiểm xã hội.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23 tháng 9 năm 2015, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án sơ thẩm số 25/2015/LĐ-ST ngày 24/8/2015 của Tòa án nhân dân Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Bản án lao động phúc thẩm số 634/2016/LĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

- Áp dụng khoản 2, Điều 199 ; Điều 202 ; Điều 238 ; khoản 3, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2011) ;

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật thi hành án dân sự ;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án lao động sơ thẩm số 25/2015/LĐ-ST ngày 24/8/2015 của Tòa án nhân dân Quận L về việc tranh chấp hợp đồng lao động, giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu T, sinh năm: 1982.
Địa chỉ: 42A, tổ 50, Khu phố 3, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần S
Địa chỉ: Số 36 đường 7A Cư xá T, Phường H, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh;
Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Ngọc L – Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội M.
Địa chỉ: 117C đường C, Phường O, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Mộng Thùy D; sinh năm 1980.
(Theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-BHXH ngày 11/01/2016)

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận L, giải quyết lại vụ án.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn tuyên về án phí theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 09/2017/LĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 22, khoản 3 Điều 39, khoản 3 Điều 155, Điều 42, Điều 48, điểm a khoản 1 Điều 201, Điều 96 của Bộ luật lao động năm 2012; các điều 23, 31, 34, 38 của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014; khoản 4 Điều 2 của Luật bảo hiểm xã hội năm 2006; khoản 1 Điều 12 của Luật bảo hiểm y tế năm 2008; các điều 42, 44 của Luật việc làm năm 2013; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3

Điều 228, khoản 1 Điều 244 Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 11 và khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án được ban hành kèm theo.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T, về việc yêu cầu Công ty Cổ phần S phải trả 06 tháng tiền lương những ngày bị mất việc.

2. Tuyên bố việc Công ty Cổ phần S đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với bà Lê Thị Thu T là trái pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Thu T, đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần S kể từ ngày 30/6/2016.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T.

4.1 Buộc Công ty Cổ phần S phải trả, bồi thường, thanh toán, hoàn trả cho bà Lê Thị Thu T ngay sau khi án có hiệu lực các khoản tiền sau:

- Tiền lương những ngày bị mất việc và 02 tháng tiền lương theo hợp đồng: 66.000.000 đồng.

- Tiền trợ cấp thôi việc: 6.750.000 đồng.

- Hai tháng tiền lương theo hợp đồng lao động để chấm dứt hợp đồng lao động: 6.000.000 đồng.

- Tiền mua thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện năm 2014: 621.000 đồng.

- Tiền chi phí cho khách hàng của doanh số tháng 4/2014, mà bà Lê Thị Thu T đã chi trả: 14.345.600 đồng.

Tổng cộng: 93.716.600 đồng.

4.2 Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thu T về việc buộc Công ty Cổ phần S phải thanh toán tiền viện phí lúc sinh con là 4.716.000 đồng.

4.3 Buộc Công ty Cổ phần S phải:

- Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho bà Lê Thị Thu T từ ngày 01/11/2010 đến ngày 30/6/2016 theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, Luật bảo hiểm y tế.

- Đóng bảo hiểm thất nghiệp cho bà Lê Thị Thu T từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2016 theo quy định của Luật việc làm.

Bảo hiểm xã hội M có nghĩa vụ chỉ đạo cơ quan bảo hiểm xã hội quận/huyện có thẩm quyền thực hiện. Sau khi Công ty Cổ phần S thực hiện, thì Bảo hiểm xã hội M căn cứ vào thời gian nghỉ thai sản của bà Lê Thị Thu T chi trả chế độ thai sản theo đúng quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 10 năm 2017, bị đơn là Công ty Cổ phần S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Công ty Cổ phần S có ông Nguyễn Văn M là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Lê Thị Thu T không phải là nhân viên chính thức mà chỉ là cộng tác viên của Công ty, bị đơn không ký bất kỳ hợp đồng lao động, hợp đồng khoán việc hoặc quyết định về việc nhận bà T là nhân viên chính thức phòng kinh doanh. Bản án sơ thẩm cho rằng Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với bà T là không đúng nên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Lê Thị Thu T cho rằng Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng quy định phát luật nên không kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, chủ tọa phiên tòa, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S. Sửa một phần quyết định của Bản án lao động sơ thẩm số 09/2017/LĐ-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm vấn công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của Công ty Cổ phần S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tháng 10/2010, bà Lê Thị Thu T và Công ty S có ký Hợp đồng lao động khoán việc số 140/HĐKV làm Trình dược viên tại khu vực Bệnh viện V, Bệnh

viện N, Bệnh viện B và Bệnh viện C, thời gian thử việc là 03 tháng mức lương 2.000.000 đồng/tháng. Sau thời gian thử việc lương căn bản của bà T là 2.800.000 đồng/tháng, Công ty không ký hợp đồng mới, bà Tiên vẫn tiếp tục làm việc. Đến ngày 25/6/2013, Công ty có Quyết định số 02/QĐNVCT-S 2013 xác nhận bà T là nhân viên chính thức phòng kinh doanh của Công ty. Ngày 26/4/2014, Công ty ban hành Quyết định số 07/QĐ.S-2014 cho bà T thôi việc kể từ ngày 30/4/2014 và buộc bàn giao lại toàn bộ tài liệu, hàng hóa đang quản lý tại các địa bàn phụ trách trước ngày 29/4/2014 không nêu lý do.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị Thu T cho rằng Công ty S ban hành Quyết định số 07/QĐ.S-2014 ngày 26/4/2014 cho bà thôi việc không có lý do, không thông báo trước theo pháp luật quy định và cho thôi việc trong lúc bà đang mang thai 09 tháng là Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật nên bà Tiên khởi kiện, yêu cầu Công ty phải có những nghĩa vụ đối với người lao động theo pháp luật quy định.

Bị đơn Công ty Cổ phần S cho rằng bà Lê Thị Thu T chỉ là cộng tác viên của Công ty, bị đơn không ký bất kỳ hợp đồng lao động hoặc có quyết định gì về việc nhận bà T là nhân viên chính thức phòng kinh doanh, do bà T đã mang hàng của Công ty đi bán, tự trích lại phần trăm khoản tiền chi phí cho khách hàng và không nộp lại cho Công ty số tiền doanh số bán hàng nên ngày 26/4/2014 Công ty ban hành quyết định số 07/QĐ.S-2014 cho bà T thôi việc là đúng. Vì vậy Công ty S không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ Hợp đồng khoán việc số 140/HĐKV không ngày, tháng 10 năm 2010; Căn cứ Quyết định số 02/QĐNVCT.S 2013 ngày 25/6/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty S về việc xác nhận bà T là nhân viên chính thức Phòng kinh doanh; Căn cứ Quyết định số 05/QĐ.S ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty S về việc chuẩn y chức danh cán bộ công đoàn (Chủ tịch công đoàn) cho bà Lê Thị Thu T. Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để xác định bà Lê Thị Thu T và Công ty S có phát sinh quan hệ về lao động. Mặc dù giữa bà T với Công ty S không ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, nhưng Công ty đã ban hành Quyết định số 02/QĐNVCT.S 2013 ngày 25/6/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty S để xác nhận bà T là nhân viên chính thức phòng kinh doanh. Ngoài ra, bà T còn làm việc tại Công ty S liên tục từ tháng 10/2010 đến ngày 26/4/2014.

Theo Điều 22 của Bộ luật lao động năm 2012 quy định "Khi hợp đồng lao động quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; nếu không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động xác định thời hạn với thời hạn là 24 tháng".

Như vậy, sau khi Hợp đồng khoán việc số 140/HĐKV không ngày, tháng 10 năm 2010 của bà T hết hạn, lẽ ra hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới theo quy định của pháp luật nhưng Công ty S không ký kết hợp đồng lao động mới với bà T mà vẫn để bà T tiếp tục làm việc nên Hợp đồng khoán việc số 140/HĐKV không ngày, tháng 10 năm 2010 trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo Điều 22 của Bộ luật lao động năm 2012. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng lao động đã được ký kết giữa bà Lê Thị Thu T và Công ty S là hợp đồng lao động không xác định thời hạn là có căn cứ.

Xét Quyết định số 07/QĐ.S-2014 ngày 26/4/2014 của Công ty S về việc cho nhân viên bà Lê Thị Thu T nghỉ việc.

Căn cứ giấy chứng sinh số 0023640/14 ngày 17/5/2014 của Bệnh viện V thể hiện bà T sinh con vào lúc 17 giờ 10 phút ngày 16/5/2014 và Giấy khai sinh số 43/2014, quyển số 01/2014, do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh T cấp ngày 04/6/2014, Có đủ cơ sở để xác định bà T sinh con vào ngày 16/5/2014.

Theo khoản 3 Điều 155 Bộ luật lao động năm 2012 quy định: "Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi..."

Như vậy, tại thời điểm Công ty S ban hành Quyết định số 07/QĐ.S-2014 cho bà T thôi việc, bà T đang mang thai là trái quy định của pháp luật. Bà T khởi kiện Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và yêu cầu Công ty phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo Điều 42 Bộ luật lao động năm 2012 là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu trả tiền lương cho bà Tiên trong những ngày không được làm việc từ ngày 30/4/2014 đến ngày 30/6/2016, cộng với 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế từ tháng 10/2014 đến ngày 30/6/2016, 02 tháng tiền lương để chấm dứt hợp đồng lao động là có căn cứ.

Đối với yêu cầu trả các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp thì căn cứ vào khoản 1 Điều 2 Luật bảo hiểm xã hội năm 2006 quy định về đối tượng áp dụng: "Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc...", khoản 1 Điều 12, Điều 13 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 quy định về đối tượng tham gia bảo hiểm y tế là "Người lao động...", Điều 102, khoản 1 Điều 140 Luật bảo hiểm xã hội năm 2006 và Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 về bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/9/2009 thì người lao động, người sử dụng lao động phải tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp từ 01/01/2009. Như vậy, bà T làm việc tại Công ty từ tháng 10/2010, do đó Công ty S và bà T phải thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động kể từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/6/2016 mới phù hợp. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm chỉ buộc Công ty S phải

đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bảo hiểm y tế cho bà T từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/6/2016 mà không buộc bà T phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế là không đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm chỉ buộc Công ty S phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà T từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/6/2016 theo quy định của Luật nhưng không nêu cụ thể số tiền phải nộp. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ bản tính trích nộp hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp ngày 12/01/2018 của Bảo hiểm xã hội M cung cấp để sửa phần này của Bản án sơ thẩm như sau: Công ty S và bà T phải thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà T từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo quy định của pháp luật cụ thể: Công ty Cổ phần S phải đóng bảo hiểm xã hội là 32.377.320 đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 1.882.700 đồng, bảo hiểm y tế 5.684.220 đồng. Tổng cộng là. 39.908.240 đồng. Bà Lê Thị Thu T phải đóng bảo hiểm xã hội là 13.529.920 đồng, bảo hiểm y tế 2.824.110 đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 1.882.700 đồng Tổng cộng là 18.236.720 đồng. Số tiền truy nộp này chưa tính lãi phạt chậm nộp.

Đối với yêu cầu chi trả khoản tiền trợ cấp thôi việc 6.750.000 đồng.

Theo khoản 2 Điều 48 của Bộ luật lao động năm 2012 và Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động năm 2012 để tính trợ cấp thôi việc thì trường hợp của bà T không được hưởng trợ cấp thôi việc. Tòa sơ thẩm đã tuyên buộc Công ty phải thanh toán khoản tiền trợ cấp thôi việc cho bà T số tiền 6.750.000 đồng là không đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền chi phí cho khách hàng 14.345.600 đồng của doanh số tháng 4/2014.

Căn cứ vào Giấy doanh số tháng 04/2014 có ký tên và đóng dấu của bà Lê Thị Ngọc L - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty S có đủ cơ sở để xác định bà Tiên đã chi cho khách hàng nhưng Công ty S chưa hoàn lại nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty S hoàn trả lại cho bà T là có căn cứ.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền tiền viện phí lúc sinh con do Công ty S không đóng bảo hiểm y tế là 5.337.000 đồng:

Căn cứ vào biên lai thu tiền viện phí của bệnh viện được bà T cung cấp, thì bà T đã trình thẻ bảo hiểm y tế, mã thẻ GD (bảo hiểm y tế tự nguyện) và đã được cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả 80% trong hóa đơn, bà T chỉ phải chịu 20%. Do Công ty S không tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc cho bà T, nên bà T đã mua thẻ bảo hiểm y tế theo diện hộ gia đình. Do đó, Công ty S chỉ phải trả chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện của bà T theo mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà T về viện phí lúc sinh con là 621.000 đồng là phù hợp với khoản 1 Điều 12 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 và điểm a khoản 2

Điều 3 của Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Chính phủ.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty S. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm không chấp nhận phần trợ cấp thôi việc và thanh toán tiền viện phí lúc sinh con nên phần án phí dân sự sơ thẩm phải sửa như sau:

- Về án phí sơ thẩm: Công ty S phải chịu án phí sơ thẩm 2.609.998 đồng. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 358.640 đồng.

- Về án phí phúc thẩm: Công ty S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 2, Điều 102, khoản 1 Điều 140 Luật bảo hiểm xã hội năm 2006 và Điều 23, Điều 31, Điều 34, Điều 38 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 12, Điều 13 Luật bảo hiểm y tế năm 2008;

Căn cứ Điều 42, Điều 44 Luật việc làm năm 2013;

Căn cứ vào Điều 22, Điều 39, Điều 41, Điều 42, khoản 2 Điều 48, Điều 96 và khoản 1 Điều 111, Điều 114, khoản 3 Điều 155 và điểm b, d khoản 1 Điều 201 Bộ luật lao động năm 2012;

Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động năm 2012;

Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S.

- Sửa Bản án sơ thẩm số 09/2017/LĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T, về việc yêu cầu Công ty Cổ phần S phải trả 06 (Sáu) tháng tiền lương những ngày bị mất việc.

[2]. Tuyên bố việc Công ty Cổ phần S đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với bà Lê Thị Thu T là trái pháp luật.

[3]. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Thu T, đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần S kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

[4]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T.

4.1 Buộc Công ty Cổ phần S phải trả, bồi thường, thanh toán, hoàn trả cho bà Lê Thị Thu T các khoản tiền sau:

- Tiền lương những ngày bị mất việc và 02 (Hai) tháng tiền lương theo hợp đồng: 66.000.000 (Sáu mươi sáu triệu) đồng.

- Hai tháng tiền lương theo hợp đồng lao động để chấm dứt hợp đồng lao động: 6.000.000 (Sáu triệu) đồng.

- Tiền mua thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện năm 2014 là 621.000 (Sáu trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

- Tiền chi phí cho khách hàng của doanh số tháng 4 năm 2014, mà bà Lê Thị Thu T đã chi trả là 14.345.600 (Mười bốn triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm) đồng.

Tổng cộng là 86.966.600 (Tám mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng.

4.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Thu T về việc buộc Công ty Cổ phần S phải thanh toán tiền viện phí lúc sinh con là 4.716.000 (Bốn triệu bảy trăm mười sáu nghìn) đồng.

4.3 Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thu T về việc buộc Công ty Cổ phần S phải trả tiền trợ cấp thôi việc là 6.750.000 (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

4.4 Công ty Cổ phần S và bà Lê Thị Thu T phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Lê Thị Thu T từ ngày 01 tháng 11 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 cụ thể:

Công ty Cổ phần S phải đóng tiền bảo hiểm xã hội là 32.377.320 (Ba mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi) đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 1.882.700 (Một triệu tám trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm) đồng, bảo hiểm y tế 5.684.220 (Năm triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm hai mươi) đồng. Tổng cộng là. 39.908.240 (Ba mươi chín triệu chín trăm lẻ tám nghìn hai trăm bốn mươi) đồng.

Bà Lê Thị Thu T phải đóng bảo hiểm xã hội là 13.529.920 (Mười ba triệu năm trăm hai mươi chín nghìn chín trăm hai mươi) đồng, bảo hiểm y tế 2.824.110 (Hai triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn một trăm mười) đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 1.882.700 (Một triệu tám trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm) đồng. Tổng cộng là 18.236.720 (Mười tám triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi) đồng (Số tiền truy nộp chưa tính lãi phạt chậm nộp).

Bảo hiểm xã hội M có nghĩa vụ chỉ đạo cơ quan bảo hiểm xã hội quận/huyện có thẩm quyền thực hiện. Sau khi Công ty Cổ phần S thực hiện, thì Bảo hiểm xã hội M căn cứ vào thời gian nghỉ thai sản của bà Lê Thị Thu T chi trả chế độ thai sản theo đúng quy định.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5]. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chậm thực hiện việc trả tiền thì Công ty Cổ phần S phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Riêng đối với khoản tiền lương, thì lãi suất chậm trả là bằng lãi suất huy động tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm trả lương.

[6]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty Cổ phần S phải chịu là 2.608.998 (Hai triệu sáu trăm lẻ tám nghìn chín trăm chín mươi tám) đồng. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 358.640 (Ba trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi) đồng theo Biên lai thu số A ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần S không phải chịu. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số G ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Quận L;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận L;
- Đương sự;
- Lưu (T25).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Sang